

Danh sách phân nhóm đề án CDIO 446 2017-2018

0.2 0.25 0.55

TT	MSSV	Họ và	Tên	Nhóm	Tên đề tài	Điểm thưởng Báo cáo	Chuyên cần	Báo cáo định kỳ	Báo cáo cuối kỳ	Điểm cuối cùng
5	1921618935	Ngô Thành	Đi t	1	Khảo sát khả năng tiếp cận của người dân tại môi trường công trình công cộng tại thành phố Đà Nẵng		9	6.90	8.20	8.00
14	1921613384	Nguyễn Thanh	Hùng	1		0.5	10	6.20	8.00	8.00
18	1921618148	Đoàn Vũ	Minh	1			10	6.70	8.00	8.10
20	1921619482	Trần Minh	Quân	1		1	8	6.40	8.70	8.00
39	1921613392	Nguyễn Minh	Vĩnh	1		0.5	9	7.20	9.00	8.60
2	2021616713	Lê Ngọc	Bình	2	“Sơ đồ ng xà phòng làm tăng tính linh động của hệ thống bê tông xi măng” #300		10	7.60	7.40	8.00
8	2021614114	Trần Ngọc Mạnh	Hữu	2			10	6.80	6.60	7.30
19	2021615088	Võ Văn	Nghĩa	2			10	7.80	7.60	8.10
21	2021614857	Nguyễn Thị	Quang	2			10	7.10	6.90	7.60
24	2021617323	Phan Thành	Quốc	2		0.5	10	6.60	6.90	7.40
27	2021250651	Nguyễn Trung	Thịnh	2			10	7.30	7.10	7.70
6	2021626637	Nguyễn Văn	Đông	3	“Sơ đồ ng xà phòng làm tăng tính linh động của hệ thống bê tông xi măng” #200		8	7.40	7.20	7.40
9	2021626131	Nguyễn Tấn	Hữu	3			9	7.20	7.00	7.50
13	2021515729	Trần Văn	Hùng	3			9	7.90	7.70	8.00
25	2020624708	Phan Lê Công	Thành	3		0.5	10	6.90	7.20	7.70
38	2021628083	Lê Hoàng	Vũ	3			10	7.90	7.70	8.20
4	2021625002	Đỗ Thành	Chung	4	“Sơ đồ ng xà phòng làm tăng tính linh động của hệ thống bê tông xi măng” #250		9	8.40	7.40	8.00
11	2021624259	Thân Nguyễn Nhứt	Hoàng	4			10	7.40	6.40	7.40
12	2020612987	Phạm Xuân	Huân	4			9	7.90	6.90	7.60
17	2021418450	Tô Duy	Khánh	4		1	9	8.60	8.70	8.70
23	2021625077	Nguyễn Việt	Quốc	4			5	8.10	7.20	7.00
40	2020712765	Nguyễn Minh	Xuân	4			8	7.60	6.70	7.20
15	2021625047	Trần Đăng	Hữu	5	Khảo sát yêu cầu về công năng phòng trú sinh viên tại TP Đà Nẵng		9	7.70	7.30	7.70
22	2021644769	Nguyễn Hữu	Quang	5		0.5	9	8.50	8.50	8.60
26	2021614676	Đỗ Ngọc Trọng	Thành	5		0.5	10	8.20	8.30	8.60
29	2020615720	Đoàn Văn	Thông	5		0.5	10	7.20	7.30	7.80
30	2010612912	Đoàn Khánh	Thị Ngọc	5			10	8.20	7.80	8.30
35	2021618324	Lê Ngọc Văn	Tuấn	5			10	7.50	7.00	7.70

TT	MSSV	Họ và	Tên	Nhóm	Tên đề tài	Điểm thưởng Báo cáo	Chuyên cần	Báo cáo định kỳ	Báo cáo cuối kỳ	Điểm cuối cùng
1	2021613798	Phan Ph c Qu c	Anh	6	Nghiên c u thay th m t ph n xi m ng b ng tro t rác th i		10	7.00	6.20	7.20
10	2021167546	Nguy n H u	Hoàng	6		0.5	10	6.80	6.50	7.30
32	1921634023	Võ Minh	Trí	6			10	7.50	6.70	7.60
33	1921611329	Phan Văn	Tuân	6			10	8.00	7.20	8.00
34	1921613333	Nguy n Tr ơ ng Minh	Tu n	6			10	8.00	7.20	8.00
37	2021625814	Lê Văn	Vi t	6			10	7.30	6.50	7.40
	152226201	Phạm Triệu	Thanh	6			6	7.80	7.00	7.00
3	1921623505	Nguy n Hoàng Lâm	Chi	7	Đánh giá h u qu nút giao thông đ u khi n b ng tín h u đèn có cho phép r i ph i pha đ ng trên đ a bàn thành ph i Đà N ng		6	7.30	7.20	7.00
7	1821625189	Nguy n T n	H n	7			10	6.10	5.70	6.70
16	1821624059	Lê Minh	Huy	7		1	10	6.30	7.00	7.40
28	1921623473	Nguy n Tr ơ ng	Thông	7			9	7.30	7.00	7.50
31	1921623485	H S i	Trí	7			9	6.80	6.50	7.10
36	1921623518	Ph m Phú	Viên	7			8	7.10	6.70	7.10
	1821625192	Mai Xuân	Trường	7			7	6.60	6.20	6.50

Điểm đánh giá báo cáo thường kỳ

Điểm báo cáo lần 1

Nhóm	1	2	3	4	5	6	7
1							
2			8.5	9	9	9	
3		7.5		7.5	8	7	
4		8	9		9	8	
5		7.5	7	6		7	
6		9	8.5	9	9		
7							
GV		7	7.5	8.5	7.5	7	

		8	8.25	7.875	8.75	7.75	
1	7	7.333	7.750	8.292	7.917	7.250	7

Điểm báo cáo lần 2

Nhóm	1	2	3	4	5	6	7
1		7.5	9	9	8.5	9	9
2	6.3		6.3	6.5	6.5	6.5	6
3	9	9		9	8.3	9	
4	7	7	8		7	7.5	8
5	7	7	7.3	7		7	7
6	8.5	8.5	9	8.5	8.5		8
7	9	8.5	8.5	9.5	9	9	
GV	7.5	8	8.5	9	9	8.5	8

	Nhóm	1	2	3	4	5	6	7
	Lần 1	7.8	7.9	8.0	8.3	8.0	8.0	6.3
	Lần 2	7.6	8.0	8.3	8.8	8.7	8.3	7.4
Tổng hợp	Điểm ĐA Nhóm	7.40	7.76	8.14	8.60	8.41	7.97	7.30

Điểm đánh giá Báo cáo cuối kỳ

	1	2	3	4	5	6	7
1		7	7	8	8	8	8
2	8		9	8	9	8	8
3	8	8		8	7	7	8
4	7	9	9		7	8	8
5	8	6	6	7		7	7
6	8	8	8	8.5	8		8
7	9	8	8	8	8.5	7.5	
GV1	9	7.5	8	7.5	8	7	6.5
Chéo	8.0	7.7	7.8	7.9	7.9	7.6	7.8
Trung bình	8.7	7.6	7.9	7.6	8.0	7.2	6.9
Lần 2	9.5	6.5	7.5	6.5	8.0	7.0	6.5
Tổng	8.9	7.2	7.8	7.3	8.0	7.1	6.8
		Chưa nộp		Chưa nộp			